

Số: 377 /TTr-VNPD-HDQT

Hà Nội, ngày 19 tháng 4 năm 2019

TỜ TRÌNH

V/v: Phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2018

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội;

Căn cứ Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC;

Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam;

Căn cứ Quy chế Quản lý tài chính Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 304/QĐ-VNPD-HDQT ngày 02/04/2019 về việc triệu tập Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 374/NQ-VNPD-HDQT ngày 19/04/2019 của Hội đồng quản trị Công ty,

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam kính trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán với các nội dung chính như sau:

1. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.



Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

2. Các nội dung chính của Báo cáo tài chính năm 2018

Năm 2018, căn cứ theo Nghị Quyết số 610/NQ-VNPD-DHĐCĐ ngày 30/5/2018 của Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam.

Công ty đã lựa chọn Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty. Kiểm toán viên đã có ý kiến tại văn bản số 2003219.004/BCTC.KT5 ngày 20/3/2019 gửi tới Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam với nội dung chính như sau: “ Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính”.

(Kiểm toán viên Nguyễn Duy Quảng - Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 3363-2015-002-1 và Phó Tổng Giám đốc Đỗ Thị Ngọc Dung - Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 0659-2018-002-1 đã ký ngày 20/3/2019).

Các chỉ tiêu chủ yếu về Tài sản, Nguồn vốn, Kết quả hoạt động kinh doanh, Lưu chuyển tiền tệ và Tình hình vốn góp của chủ sở hữu năm 2018 của Công ty như sau:

0126
CÔNG
CỔ PH
TRIỂN
ỆT N
PHỐ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		176.635.967.250	228.887.984.025
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	37.260.483.133	144.631.535.227
111	1. Tiền		7.260.483.133	5.170.142.107
112	2. Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000	139.461.393.120
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		137.207.477.239	81.974.390.559
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	101.026.698.021	41.132.416.055
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	34.874.047.632	35.596.641.710
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.306.731.586	5.245.332.794
140	III. Hàng tồn kho	7	1.750.351.207	1.872.416.851
141	1. Hàng tồn kho		1.750.351.207	1.872.416.851
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		417.655.671	409.641.388
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	417.403.421	409.639.138
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		252.250	2.250
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.300.232.391.160	2.412.213.204.008
220	I. Tài sản cố định		2.271.030.975.401	2.374.013.801.722
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	2.265.687.577.384	2.370.382.253.766
222	- Nguyên giá		3.436.039.831.502	3.362.051.272.328
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.170.352.254.118)	(991.669.018.562)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	5.343.398.017	3.631.547.956
228	- Nguyên giá		6.045.375.838	4.218.451.584
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(701.977.821)	(586.903.628)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn	11	7.916.266.978	35.254.644.098
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		7.916.266.978	35.254.644.098
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	12	1.950.000.000	1.950.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.950.000.000	1.950.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		19.335.148.781	994.758.188
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	1.188.720.521	994.758.188
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		18.146.428.260	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.476.868.358.410	2.641.101.188.033

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.212.137.937.241	1.436.017.079.435
310	I. Nợ ngắn hạn		538.413.984.783	408.955.620.991
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	42.190.373.946	52.834.257.519
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		102.460.000	102.460.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	26.133.922.458	16.187.081.475
314	4. Phải trả người lao động		9.791.900.247	7.980.127.523
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	48.016.088.101	1.794.677.018
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	23.169.505.733	18.101.593.819
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	383.699.993.106	310.931.286.540
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.309.741.192	1.024.137.097
330	II. Nợ dài hạn		673.723.952.458	1.027.061.458.444
335	1. Phải trả nội bộ dài hạn	18	1.866.136.844	4.572.014.881
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	671.857.815.614	1.022.489.443.563
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.264.730.421.169	1.205.084.108.598
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	1.264.730.421.169	1.205.084.108.598
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.065.896.290.000	1.024.930.980.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.065.896.290.000	1.024.930.980.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.963.476.440	2.963.476.440
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		5.052.019.891	3.925.008.073
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		18.050.187.009	11.068.256.211
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		172.768.447.829	162.196.387.874
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		3.038.212.413	17.535.548
421b	LNST chưa phân phối năm nay		169.730.235.416	162.178.852.326
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.476.868.358.410	2.641.101.188.033

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	613.393.015.055	593.372.937.658
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		613.393.015.055	593.372.937.658
11	3. Giá vốn hàng bán	22	288.959.432.668	263.131.078.004
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		324.433.582.387	330.241.859.654
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	23	4.612.917.221	3.381.900.289
22	6. Chi phí tài chính	24	96.322.872.787	115.761.266.260
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>96.184.745.537</i>	<i>112.400.540.010</i>
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	31.880.724.505	29.009.255.260
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		200.842.902.316	188.853.238.423
31	9. Thu nhập khác	26	698.380.369	75.723.543
32	10. Chi phí khác	27	3.156.776.327	967.806.492
40	11. Lợi nhuận khác		(2.458.395.958)	(892.082.949)
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		198.384.506.358	187.961.155.474
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	24.091.393.083	25.782.303.148
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>174.293.113.275</u>	<u>162.178.852.326</u>
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	1.592	1.522

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		614.838.034.595	652.917.882.661
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(9.871.207.978)	(6.335.096.620)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(30.454.515.697)	(29.144.947.471)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(96.218.806.963)	(112.326.049.788)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(23.460.987.159)	(20.882.617.315)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.453.211.783	2.349.158.362
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(150.665.701.897)	(133.404.532.996)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		305.620.026.684	353.173.796.833
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(42.454.762.981)	(156.791.313.761)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.816.116.817	2.970.501.151
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(37.638.646.164)	(153.820.812.610)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		33.068.365.157	180.002.348.119
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(310.931.286.540)	(233.294.637.149)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(97.489.425.844)	(59.319.881.634)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(375.352.347.227)	(112.612.170.664)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(107.370.966.707)	86.740.813.559
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		144.631.535.227	57.890.769.225
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(85.387)	(47.557)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	37.260.483.133	144.631.535.227

TÌNH HÌNH GÓP VỐN CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Stt	Cổ đông	31/12/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
		VND	%	VND	%
1	Tổng Công ty Phát điện 1	390.622.360.000	36,65	375.598.430.000	36,65
2	Công đoàn Điện lực Việt Nam	34.611.010.000	3,25	33.279.820.000	3,25
3	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	113.116.570.000	10,61	108.765.940.000	10,61
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuần Lộc	182.992.810.000	12,36	126.654.630.000	12,36
5	Các cổ đông khác	344.553.540.000	37,13	380.632.160.000	37,13
Cộng		1.065.896.290.000	100	1.024.930.980.000	100

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam thông qua và phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán.

Trân trọng./.

* Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Kiểm soát (để b/c);
- Ban TGD (để t/h);
- Lưu VT, VP.HĐQT.

T/M HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



NGUYỄN THANH TÙNG